

**BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN
ĐỊA BÀN PHƯỜNG TAM THANH (Từ ngày 01/9/2026 đến ngày 31/12/2027)**

(Kèm theo Quyết định số: 1458/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Tổng giai đoạn gói thầu (từ 01/9/2026 đến 31/12/2027)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>I</i>	<i>2</i>		<i>4</i>
		TỔNG CỘNG (I+II)					16.154.895.000
I		Chi phí trực tiếp (I = 1+2+3+...)					16.058.544.000
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m ²	6,346	1.271.872	461	3.720.870.163
2	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m ²	1,055	909.788	461	442.479.938
3	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	4,25	615.454	33	86.317.412
4	TVH.01	IV. Tula vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km	5,8	412.657	240	574.419.175
5	TG.04	X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	km	24,34	178.384	487	2.114.489.623
6	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	306	14.227	192	417.920.714
7	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	306	13.207	192	387.978.764
8	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	23	485.151	487	5.434.181.312
9	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	12,22	485.151	5	29.642.753
10	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	23	138.832	487	1.555.052.884
11	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	12,22	138.832	5	8.482.611
12	TR.01	Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m ³	km	9,5	397.434	68	256.742.368
13	VHBN.01	VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	100m ³	0,67	294.694	68	13.426.281
14	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	23	90.262	487	1.011.024.662
15	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	12,22	90.262	5	5.515.008
II		Chi phí khác (II = 1 + 2)					96.351.000
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004		64.234.000
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002		32.117.000

**BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TAM THANH NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 1458 /QĐ-UBND ngày 12 /8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)
A	B	C	D	I	2	3	4
		TỔNG CỘNG (III = I+II)					4.107.416.000
I		Chi phí trực tiếp (I = 1+2+3+...)					4.011.065.000
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	6,346	1.271.872	116	936.271.017
2	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	1,055	909.788	116	111.339.854
3	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	4,25	615.454	8	20.925.433
		Duy trì dải phân cách bằng thủ công	km		410.792		-
4	TVH.01	IV. Tula vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km	5,8	412.657	60	143.604.794
5	TG.04	X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	km	24,34	178.384	122	529.707.873
6	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân $0\text{km} < L \leq 15\text{km}$)	thùng	306	14.227	48	104.480.178
7	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	306	13.207	48	96.994.691
8	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $0\text{km} < L \leq 15\text{km}$ bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	23	485.151	122	1.361.334.949
9	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $0\text{km} < L \leq 15\text{km}$ bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	12,22	485.151		-
10	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$ bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	23	138.832	122	389.561.503
11	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$ bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	12,22	138.832	-	-
12	TR.01	Định mức công tác tưới nước rửa đường xe $< 10\text{m}^3$	km	9,5	397.434	16	60.409.969
13	VHBN.01	VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	100m3	0,67	294.694	16	3.159.125
14	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	23	90.262	122	253.275.172
15	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	12,22	90.262	-	-
II		Chi phí khác (II = 1 + 2)					96.351.000
1		Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	%		0,004		64.234.000
2		Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	%		0,002		32.117.000

**BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TAM THANH NĂM 2027**

(Kèm theo Quyết định số: 1458/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)
A	B	C	D	I	2	3	4
		TỔNG CỘNG					12.047.479.000
1	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m ²	6,346	1.271.872	345	2.784.599.146
2	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m ²	1,055	909.788	345	331.140.084
3	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	4,25	615.454	25	65.391.979
		Duy trì dải phân cách bằng thủ công	km		410.792		-
4	TVH.01	IV. Tula vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hầm ếch	km	5,8	412.657	180	430.814.381
5	TG.04	X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	km	24,34	178.384	365	1.584.781.750
6	TGTR.01.1	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	306	14.227	144	313.440.535
7	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	306	13.207	144	290.984.073
8	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	23	485.151	365	4.072.846.363
9	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	12,22	485.151	5	29.642.753
10	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	23	138.832	365	1.165.491.382
11	VC.05.5	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	tấn	12,22	138.832	5	8.482.611
12	TR.01	Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m ³	km	9,5	397.434	52	196.332.399
13	VHBN.01	VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.	100m ³	0,67	294.694	52	10.267.156
14	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	23	90.262	365	757.749.490
15	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	12,22	90.262	5	5.515.008